

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				46,771
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	553	16,590,000
	Dược chi trong ngày				16,636,771
	Đã chi trong ngày				16,616,850
	1. Dịch vụ				829,500
1	Điện bếp		1,500	553	829,500
	2. Kho				3,464,950
	Ăn chính				3,464,950
1	Đường kính	Kg	31,000	1	31,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.7	56,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.1	977,500
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.4	32,000
7	Gạo cháo	Kg	25,000	11.3	282,500
8	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.95	1,980,750
10	Ngũ vị hương	Kg	250,000	0.1	25,000
	3. Đi chợ				12,322,400
	Ăn chính				12,322,400
1	Khoai tây	Kg	25,000	7.8	195,000
2	Bí đao (bí xanh)	Kg	35,000	13.7	479,500
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4.3	107,500
4	Tỏi	Kg	61,000	0.5	30,500
5	Dưa hấu	Kg	32,000	38.7	1,238,400
6	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	1	90,000
7	Thịt lợn sản vai bó bì	Kg	180,000	10.5	1,890,000
8	Hành khô	Kg	90,000	0.4	36,000
9	Xương ống	Kg	60,000	4	240,000
10	Xương Cọc	Kg	90,000	6	540,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	26.1	4,932,900
12	Sườn thân hữu cơ	Kg	220,000	7.3	1,606,000
13	Sốt ướp thịt nướng cholimex	Kg	200,000	1.2	240,000
14	Bí ngòi	Kg	48,000	13.7	657,600
15	Hành lá.	Kg	65,000	0.4	26,000
16	Gừng tươi	Kg	65,000	0.2	13,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				42,111,950
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				150,044,400
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			6,744	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				202,320,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				202,272,350
	Chênh lệch cuối ngày				19,921.25

Kế toán

Dặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp